

PHỤ BIỂU CHI TIẾT 01
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Trạm y tế xã Tạ Khoa

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn ngân sách	Chương - Khoản	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng			1.699.424.328	
I	Kinh phí chi thường xuyên			805.338.340	
1	Nhóm mục chi khác	13	823-131	644.271.460	
2	Kinh phí Quỹ tiền thưởng	18	823-131	161.066.880	
II	Kinh phí chi không thường xuyên			190.305.000	
1	<i>Kinh phí phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg</i>	15	823-131	20.700.000	
2	<i>Kinh phí mua bơm kim tiêm, vật tư thuốc, kinh phí khác phục vụ tiêm chủng mở rộng</i>	15	823-131	28.125.000	
3	<i>Kinh phí thực hiện chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn la theo NQ số 48/2022/NQ-HĐND</i>	15	823-131	6.000.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút bác sỹ theo NQ/122/2019 NQ - HĐND	15	823-131	16.875.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách cộng tác viên dân số NQ/03/2021/NQ - HĐND	15	823-151	78.855.000	
	Kinh phí thực hiện công tác dân số và phát triển	15	823-151	39.750.000	
III	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia			703.780.988	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			237.750.000	
	<i>Vốn đầu tư</i>				
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	12	823-131	237.750.000	Chi tiết tại phụ biểu 02
2	Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và MN			466.030.988	
	<i>Vốn đầu tư</i>				
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	12	823-131	466.030.988	Chi tiết tại phụ biểu 02

PHỤ BIỂU CHI TIẾT 02

VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn ngân sách	Mã CTMT	Chương - Khoản	Dự toán phân bổ năm 2025	Ngân sách Trung ương	Trong đó	Ngân sách địa phương	Ghi chú
							Nguồn vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025		
	Tổng cộng				703.780.988	703.780.988	703.780.988	-	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo				237.750.000	237.750.000	237.750.000	-	
1.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				237.750.000	237.750.000	237.750.000	-	
1.1.1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ dinh dưỡng	12	10473	823-131	237.750.000	237.750.000	237.750.000	-	
	Truyền thông về dinh dưỡng (Tuyên truyền, tập huấn...)				26.062.500	26.062.500	26.062.500		
	Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo				75.000.000	75.000.000	75.000.000		
	Chi hỗ trợ cán bộ y tế cộng tác viên trực tiếp xét nghiệm				2.812.500	2.812.500	2.812.500		
	Chi hỗ trợ đối tượng được cân đo nhân trắc				18.375.000	18.375.000	18.375.000		
	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng				115.500.000	115.500.000	115.500.000		
2	Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và MN				466.030.988	466.030.988	466.030.988		
2.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng tâm vóc người dân				466.030.988	466.030.988	466.030.988		
2.1.1	Nội dung 1: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN	12	10517	823-131	87.909.300	87.909.300	87.909.300	-	
	Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản				16.125.000	16.125.000	16.125.000	-	
-	Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm				71.784.300	71.784.300	71.784.300		
2.1.2	Nội dung 2: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và MN	12	10517	823-131	224.274.375	224.274.375	224.274.375		

STT	Nội dung	Mã nguồn ngân sách	Mã CTMT	Chương - Khoản	Dự toán phân bổ năm 2025	Ngân sách Trung ương	Trong đó	Ngân sách địa phương	Ghi chú
							Nguồn vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025		
	Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia toàn XH tại vùng đồng bào DT thiểu số và miền núi.				47.493.750	47.493.750	47.493.750	-	
-	<i>Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh</i>				47.493.750	47.493.750	47.493.750		
	Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh				33.960.000	33.960.000	33.960.000		
-	<i>Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, bao gồm cả khuyến khích, hỗ trợ người cao tuổi tham gia</i>				33.960.000	33.960.000	33.960.000	-	
	Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới				81.185.625	81.185.625	81.185.625		
-	<i>Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, KHHGD tại các xã</i>				75.748.125	75.748.125	75.748.125		
	Kiểm soát, quản lý dân số tại vùng ĐBDTTS&MN, khu vực biên giới. Bổ sung trang thiết bị cho Kho dữ liệu chuyên ngành; Rà soát thông tin, cơ sở dữ liệu; củng cố, kiện toàn kho dữ liệu chuyên ngành dân số; chia sẻ, kết nối với cơ sở dữ liệu các ngành liên quan (tư pháp, công an bộ đội biên phòng..) vùng ĐBDTTS&MN				5.437.500	5.437.500	5.437.500		
	Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				27.690.000	27.690.000	27.690.000		
-	<i>Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cán bộ y tế dân số, cộng tác viên dân số</i>				2.381.250	2.381.250	2.381.250		
	<i>Tập huấn kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ y tế cơ sở; Tập huấn kiến thức, kỹ năng tuyên truyền về dân số với đồng bào dân tộc</i>				22.383.750	22.383.750	22.383.750		
	<i>Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật, đánh giá, quản lý</i>				2.925.000	2.925.000	2.925.000		
	Phòng chống bệnh thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				33.945.000	33.945.000	33.945.000		
-	<i>Truyền thông, thay đổi và nâng cao nhận thức, thái độ hành vi của cộng đồng người dân tộc thiểu số trong việc thực hành sàng lọc bệnh Thalassemia</i>				22.226.250	22.226.250	22.226.250		

STT	Nội dung	Mã nguồn ngân sách	Mã CTMT	Chương - Khoản	Dự toán phân bổ năm 2025	Ngân sách Trung ương	Trong đó	Ngân sách địa phương	Ghi chú
							Nguồn vốn năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025		
	<i>Tổ chức ít nhất 1 cuộc truyền thông nhân ngày Thalassemia thế giới 8/5 và những chiến dịch truyền thông khác.</i>				3.543.750	3.543.750	3.543.750		
	<i>Đào tạo/ tập huấn về bệnh Thalassemia cho cán bộ y tế địa phương</i>				8.175.000	8.175.000	8.175.000		
2.1.3	Nội dung 3: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ trẻ em, trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, trẻ em; nâng cao tầm vóc, thể lực DTTS	12	10517	823-131	153.847.313	153.847.313	153.847.313		
	Nhóm hoạt động Chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số”				145.222.313	145.222.313	145.222.313	-	
-	<i>Nâng cao năng lực cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời</i>				72.562.500	72.562.500	72.562.500		
	<i>Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1000 ngày đầu đời</i>				72.659.813	72.659.813	72.659.813		
	Nhóm hoạt động “Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em”				8.625.000	8.625.000	8.625.000		
-	<i>Phát động chiến dịch và triển khai Tuần lễ thế giới Nuôi con bằng sữa mẹ tháng 8 hằng năm; Tuần Lễ Làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở vào tháng 10 hằng năm</i>				4.875.000	4.875.000	4.875.000		
	<i>Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em</i>				3.750.000	3.750.000	3.750.000		

PHỤ BIỂU CHI TIẾT 03

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn ngân sách	Chương - Khoản	Tổng số	Ghi chú
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			407.098.093	
1	Kinh phí chi thường xuyên			171.613.093	
	Tiền lương và các khoản có tính chất lương, chi khác	13	989-341	115.537.313	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	18	989-341	56.075.780	
2	Kinh phí chi không thường xuyên			235.485.000	
	Kinh phí chi các hoạt động văn hóa, văn nghệ	15	989-161	15.000.000	
	Kinh phí chi các hoạt động thể dục, thể thao	15	989-221	20.000.000	
	Kinh phí chi nhuận bút, thù lao, trạm phát lại...	15	989-191	3.000.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, bảo vệ đất trồng lúa năm 2025	15	989-281	197.485.000	

BIỂU CHI TIẾT 04

GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, CHÍNH SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Tạ Khoa)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Chương - Khoản	Mã nguồn KP	Số tiền	Trong đó:			Ghi chú
					Chi quản lý hành chính	Chi Đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp Giáo dục	
	Tổng cộng:			3.635.250.000	1.493.000.000	163.790.000	1.978.460.000	
1	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp			1.493.000.000	1.493.000.000	-	-	
1.1	Văn phòng HĐND-UBND xã	830-341	15	350.000.000	350.000.000			
1.2	Phòng Kinh tế	831-341	15	943.000.000	943.000.000			
1.3	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	989-341	15	200.000.000	200.000.000			
2	Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP; Nghị định 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ			163.790.000	-	163.790.000	-	
	Phòng Văn hoá - Xã hội	832-398	15	163.790.000		163.790.000		
3	Kinh phí thực hiện chính sách Giáo dục của Trung ương			1.602.210.000	-	-	1.602.210.000	
3.1	Trường Mầm non Hoà Mi	822-071	15				206.082.800	
3.2	Trường Mầm non Ánh Dương	822-071	15				313.318.200	
3.3	Trường Mầm non Ánh Sao	822-071	15				219.291.400	
3.4	Trường tiểu học Mường Khoa	822-072	15				32.907.300	
3.5	Trường PTDTBT TH Hua Nhân	822-072	15				262.699.500	
3.6	Trường tiểu học Tạ Khoa	822-072	15				162.671.700	
3.7	Trường THCS Mường Khoa	822-073	15				166.354.800	
3.8	Trường THCS Tạ Khoa	822-073	15				141.078.800	
3.9	Trường PTDTBT THCS Hua Nhân	822-073	15				97.805.500	
4	Kinh phí thực hiện chính sách của tỉnh			39.000.000			39.000.000	

STT	Nội dung	Chương - Khoản	Mã nguồn KP	Số tiền	Trong đó:			Ghi chú
					Chi quản lý hành chính	Chi Đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp Giáo dục	
4.1	Trường Mầm non Hoà Mi	822-071	15	3.000.000			3.000.000	
4.2	Trường Mầm non Ánh Dương	822-071	15	3.000.000			3.000.000	
4.3	Trường Mầm non Ánh Sao	822-071	15	3.000.000			3.000.000	
4.6	Trường tiểu học Tạ Khoa	822-072	15	3.000.000			3.000.000	
4.7	Trường THCS Mường Khoa	822-073	15	8.200.000			8.200.000	
4.8	Trường THCS Tạ Khoa	822-073	15	12.400.000			12.400.000	
4.9	Trường PTDTBT THCS Hua Nhân	822-073	15	6.400.000			6.400.000	
5	Kinh phí chi trả cho giáo viên (tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, các khoản trích theo lương...)			337.250.000			337.250.000	
5.1	Trường THCS Mường Khoa	822-073	13	149.851.900			149.851.900	
5.2	Trường PTDTBT THCS Hua Nhân	822-073	13	187.398.100			187.398.100	